

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀ NAM**

**GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC/MÔ ĐUN: THUẾ
NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-... ngày.....tháng....năm
..... của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nghề Hà Nam*

Hà Nam, năm 2017

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu cho giảng viên và sinh viên nghề Kế toán doanh nghiệp trường Cao đẳng nghề Hà Nam. Chúng tôi đã thực hiện biên soạn cuốn giáo trình Thuế .

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

Dựa theo giáo trình này, có thể sử dụng để giảng dạy cho trình độ trung cấp nghề Kế toán doanh nghiệp.

TaiLieu.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam cũng như tất cả các nước, thuế không chỉ là nguồn thu chủ yếu cho Ngân sách Nhà nước mà còn là công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng và hiệu quả của nền kinh tế. Thông qua chính sách thuế, Nhà nước đã khuyến khích đầu tư, sản xuất và tiêu dùng đối với những mặt hàng, ngành nghề, lĩnh vực trọng điểm được ưu đãi; đồng thời hạn chế đầu tư, sản xuất đối với những ngành nghề Nhà nước chủ trương thu hẹp trong từng giai đoạn nhất định. Chính sách thuế ảnh hưởng sâu sắc đến các quyết định về đầu tư, tiết kiệm và tiêu dùng của các tầng lớp dân cư. Có thể nói kiến thức về thuế là cần thiết và hữu ích cho tất cả các chủ thể trong nền kinh tế và cho toàn xã hội.

Nhằm cung cấp cho bạn đọc những kiến thức cơ bản về thuế cũng như đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế. Trên cơ sở tham khảo nhiều tài liệu khác nhau trong và ngoài nước về thuế, kinh tế học... cũng như các Luật thuế, Nghị định, thông tư mới nhất vừa được nhà nước ban hành. Đáp ứng được chương trình đào tạo Trường Cao đẳng nghề Hà Nam - Trường Cao đẳng nghề Hà Nam đã biên soạn ***Giáo trình Thuế***

Bố cục của cuốn sách gồm 6 chương:

Bài mở đầu: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu

Chương I: Thuế xuất nhập khẩu

Chương II: Thuế tiêu thụ đặc biệt

Chương III: Thuế Giá trị gia tăng

Chương IV: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương V: Các khoản thuế và lệ phí khác

Nội dung biên soạn theo hình thức tích hợp giữa lý thuyết và thực hành. Trong quá trình biên soạn đã tham khảo nhiều tài liệu liên quan của các trường Đại học, Cao đẳng chuyên nghiệp và dạy nghề và cập nhật những kiến thức mới nhất.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và các bạn sinh viên cùng với đông đảo bạn đọc để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Hà Nam, ngày tháng năm 2017.

Người biên soạn

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
MỤC LỤC	3
Chương trình môn học Thuế	7
BÀI MỞ ĐẦU: ĐỐI TƯỢNG NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	8
1. Thuế và vai trò của thuế trong nền kinh tế.....	8
1.1. Sự ra đời và phát triển của thuế.....	8
1.2. Khái niệm và đặc điểm của thuế	8
1.3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế	9
2. Các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế	10
2.1. Tên gọi của sắc thuế	10
2.2. Đối tượng nộp thuế.....	11
2.3. Đối tượng chịu thuế.....	11
2.4. Cơ sở tính thuế	11
2.5. Mức thuế.....	11
2.6. Chế độ giảm, miễn thuế.....	12
2.7. Chế độ trách nhiệm	12
2.8. Thời hạn thu, thủ tục nộp thuế và các chế tài liên quan.....	14
3. Phân loại thuế	15
3.1. Phân loại theo đối tượng chịu thuế.....	15
3.2. Phân loại theo phương thức đánh thuế.....	15
3.3. Phân loại theo mối quan hệ đối với khả năng nộp thuế	16
3.4. Phân loại theo phạm vi thẩm quyền về thuế.....	16
4. Các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế	16
4.1. Tính công bằng.....	16
4.2. Tính hiệu quả.....	17
4.3. Tính rõ ràng, minh bạch	19
4.4. Tính linh hoạt	19
5. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu.....	20
5.1. Đối tượng nghiên cứu.....	20
5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu môn học	20
5.3. Phương pháp nghiên cứu môn học.....	20
CHƯƠNG 1: THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU.....	22
1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng	22
1.1. Khái niệm	22
1.2. Đặc điểm.....	22
1.3. Nguyên tắc thiết lập.....	22
1.4. Tác dụng	23
2. Nội dung cơ bản	23
2.1. Phạm vi áp dụng	23
2.2. Căn cứ tính thuế	24
2.3. Phương pháp tính thuế.....	27

2.4. Miễn thuế, xét miễn thuế, nộp thuế.....	28
CHƯƠNG 2: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT	32
1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng	32
1.1. Khái niệm	32
1.2. Đặc điểm.....	32
1.3. Nguyên tắc thiết lập.....	32
1.4. Tác dụng	33
2. Nội dung cơ bản	33
2.1. Phạm vi áp dụng	33
2.2. Căn cứ tính thuế	35
2.3. Phương pháp tính thuế.....	35
2.4. Chế độ miễn thuế, giảm, hoàn thuế.....	35
2.5. Đăng ký, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế	37
CHƯƠNG 3: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....	43
1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng	43
1.1. Khái niệm	43
1.2. Đặc điểm.....	43
1.3. Nguyên tắc thiết lập.....	43
1.4. Tác dụng	44
2. Nội dung cơ bản	44
2.1. Phạm vi áp dụng	44
2.2. Căn cứ tính thuế	49
2.3. Phương pháp tính thuế.....	54
2.4. Quy định về hóa đơn chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ.....	60
2.5. Chế độ hoàn thuế.....	61
2.6. Chế độ giảm, miễn thuế.....	61
2.7. Đăng ký, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế	61
CHƯƠNG 4: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	65
1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng	65
1.1. Khái niệm	65
1.2. Đặc điểm.....	65
1.3. Nguyên tắc thiết lập.....	66
1.4. Tác dụng	66
2. Nội dung cơ bản	66
2.1. Đối tượng nộp thuế.....	66
2.2. Đối tượng chịu thuế.....	68
2.3. Căn cứ tính thuế	68
2.4. Phương pháp tính thuế.....	81
2.5. Miễn, giảm thuế.....	82
2.6. Đăng ký, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế	90
CHƯƠNG 5: CÁC KHOẢN THUẾ VÀ LỆ PHÍ KHÁC	98
1. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất	98

1.1. Đối tượng chịu thuế.....	98
1.2. Đối tượng nộp thuế.....	98
1.3. Thu nhập chịu thuế.....	98
1.4. Thuế suất	102
1.5. Phương pháp tính thuế.....	102
2. Thuế thu nhập cá nhân.....	103
2.1. Giới thiệu chung về thuế thu nhập cá nhân.....	103
2.2. Đối tượng nộp thuế.....	103
2.3. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế	104
2.4. Thuế suất, biểu thuế.....	119
2.5. Phương pháp tính thuế.....	119
2.6. Kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế	120
3. Thuế tài nguyên	127
3.1. Giới thiệu chung về thuế tài nguyên	127
3.2. Đối tượng nộp thuế.....	128
3.3. Đối tượng chịu thuế.....	128
3.4. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế	128
3.5. Miễn, giảm thuế tài nguyên.....	129
3.6. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế	130
4. Thuế nhà, đất	132
4.1. Giới thiệu chung về thuế nhà, đất	132
4.2. Đối tượng nộp thuế.....	132
4.3. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế	132
4.4. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế	133
4.5. Miễn, giảm thuế đất.....	133
4.6. Thủ tục kê khai, thu nộp thuế đất.....	134
5. Phí, lệ phí và thuế môn bài.....	134
5.1. Nội dung cơ bản của phí, lệ phí.....	134
5.2. Thuế môn bài.....	135

DANH MỤC VIẾT TẮT

CNTB	Chủ nghĩa tư bản
KTQT	Kinh tế quốc tế
NSNN	Ngân sách nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
GTGT	Giá trị gia tăng
XNK	Xuất nhập khẩu
TTDB	Tiêu thụ đặc biệt
TNCN	Thu nhập cá nhân
XK	Xuất khẩu
NK	Nhập khẩu
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: THUẾ

Mã số môn học: MH 17

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học :

- Vị trí: Môn học Thuế thuộc nhóm các môn học chuyên môn được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong các môn học cơ sở. Môn học có vị trí quan trọng trong khoa học kinh tế quản lý nói chung và khoa học kế toán nói riêng.

- Tính chất: Môn học Thuế có tính chất hỗ trợ cho các môn học nghiệp vụ của nghề và vận dụng vào công tác thực tiễn của doanh nghiệp.

Mục tiêu của môn học:

- Về kiến thức:

+ Trình bày được nội dung cơ bản của từng sắc thuế đang áp dụng tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế hiện nay

+ Phân biệt được từng sắc thuế đang áp dụng tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế hiện nay.

+ Vận dụng những nội dung chủ yếu của thuế và kết hợp với phương pháp tính thuế hợp lý cho từng trường hợp cụ thể và cho từng doanh nghiệp

- Về kỹ năng:

+ Tính toán được số tiền phải nộp ngân sách nhà nước của từng sắc thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo chế độ hiện hành.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

+ Hướng dẫn tối thiểu, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

+ Đánh giá chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

Nội dung môn học

BÀI MỞ ĐẦU

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mục tiêu:

- Nhận biết được tính tất yếu khách quan của sự ra đời và phát triển cũng như vai trò của thuế đối với nền kinh tế, từ đó thấy được tầm quan trọng của nó đối với mọi hoạt động của nền kinh tế.
- Trình bày được các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế
- Phân biệt được các sắc thuế trong nền kinh tế hiện nay
- Trung thực, nghiêm túc trong nghiên cứu

Nội dung:

1. Thuế và vai trò của thuế trong nền kinh tế

1.1. Sự ra đời và phát triển của thuế

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng minh rằng, thuế ra đời và cần thiết khách quan gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước.

Nhà nước là một tổ chức chính trị, đại diện quyền lợi cho giai cấp thống nhất, thi hành các chính sách do giai cấp thống trị đặt ra để cai trị xã hội. Nhà nước xuất hiện đòi hỏi phải có cơ sở vật chất nhất định để đảm bảo cho sự tồn tại và hoạt động của mình. Do đó, Nhà nước phải dùng quyền lực chính trị vốn có để tập trung nguồn của cải đó và có thể được thực hiện bằng các cách khác nhau, trong đó hình thức đóng góp bắt buộc được gọi là thuế.

Thuế luôn gắn chặt với sự phát triển của tổ chức bộ máy Nhà nước. Sự phát triển và thay đổi hình thái tổ chức Nhà nước luôn kéo theo sự cải biến của các hình thức thuế và hệ thống thuế nói chung.

Thuế xuất hiện từ khá lâu, trước thời kỳ văn minh của loài người. Nhưng khoa học về thuế chỉ ra đời vào cuối thời kỳ phong kiến, đầu thời kỳ CNTB.

1.2. Khái niệm, đặc điểm của thuế:

1.2.1. Khái niệm:

Thuế ra đời và phát triển gắn liền với sự hình thành và phát triển của Nhà nước, có thể đưa ra một số khái niệm tổng hợp về thuế như sau:

Thuế là khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng. (Khoản đóng góp có thể là tiền hoặc hiện vật)

1.2.2. Đặc điểm cơ bản:

Để phân biệt thuế với các hình thức động viên tài chính khác, thuế có một số đặc điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, thuế là một hình thức động viên tài chính của Nhà nước mang tính quyền lực, tính cưỡng chế và tính pháp lý (thuế do và chỉ do cơ quan quyền lực Nhà nước quy định. Không một cơ quan nào ngoài cơ quan quyền lực có quyền đặt ra thuế. Khoản thu cho

Nhà nước nhưng không phải do cơ quan quyền lực quy định không phải khoản thu về thuế mà là những khoản thu tài chính khác. Ví dụ: công trái do Chính phủ quy định.)

Thứ hai, thuế không mang tính hoàn trả trực tiếp. Mức thuế mà các tổ chức, cá nhân đóng góp cho Nhà nước và mức độ cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng mà Nhà nước đem lại cho người nộp thuế không nhất thiết phải ngang bằng nhau. Mức đóng góp nhiều hay ít được căn cứ vào kết quả hoạt động kinh tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cam kết trong hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT) và nhu cầu chi tiêu chung của xã hội. Người nộp thuế sẽ nhận được một phần các dịch vụ công cộng mà Nhà nước cung cấp chung cho cả cộng đồng, giá trị phần dịch vụ đó không nhất thiết phải bằng khoản thuế mà họ nộp - không mang tính đổi giá (khác với phí, lệ phí - có tính chất đổi giá).

Thứ ba, Thuế chịu ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế (mức độ tăng trưởng của nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, giá cả, thị trường...) thể chế chính trị, tâm lý, tập quán của các tầng lớp dân cư, truyền thống văn hoá, xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Do chịu sự ràng buộc của các yếu tố này, nên chúng ta có thể nói, thuế mang ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội tổng hợp.

1.3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế:

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự can thiệp của Nhà nước, thuế có vai trò hết sức quan trọng và được thể hiện trên các mặt sau đây:

Thứ nhất, thuế là nguồn thu chủ yếu, ổn định của ngân sách Nhà nước (NSNN). Xã hội muốn tồn tại không thể không có sản xuất kinh doanh (SXKD). Mọi hoạt động SXKD và thu nhập từ hoạt động SXKD đều là đối tượng phải chịu thuế.

Thứ hai, thuế là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, có vị trí quan trọng trong kiểm kê, kiểm soát, quản lý, hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông, góp phần điều chỉnh các cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân (giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tiền và hàng, giữa cung và cầu). Thông qua việc thu thuế, Nhà nước định hướng luồng đầu tư vào những hoạt động SXKD có hiệu quả, có lợi thế cạnh tranh và ngược lại. Thuế được sử dụng làm công cụ để điều chỉnh nền kinh tế theo chu kỳ (khi khủng hoảng và suy thoái Nhà nước có thể hạ thấp thuế để tăng đầu tư mở rộng sản xuất. Ngược lại, khi phát triển quá mức, Nhà nước có thể tăng thuế để thu hẹp đầu tư). Thuế được sử dụng để điều tiết việc làm và thất nghiệp (khi thất nghiệp cao, cùng với việc chi tiêu tăng lên, Nhà nước cắt giảm thuế để tăng tổng cầu và việc làm. Ngược lại, khi lạm phát, cùng với việc

cắt giảm chi tiêu, Nhà nước tăng thuế để giảm tổng cầu và hạn chế lạm phát gia tăng).

Thứ ba, thuế góp phần đảm bảo sự bình đẳng trong chính sách động viên đóng góp cho Nhà nước giữa các thành phần kinh tế, thực hiện công bằng xã hội. Hệ thống thuế được áp dụng thống nhất giữa các thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư, điều kiện sinh hoạt giống nhau, thu nhập như nhau thì phải nộp thuế như nhau, thu nhập cao hơn phải nộp thuế

cao hơn. Bình đẳng, công bằng trong chính sách thuế không có nghĩa là cào bằng mà khuyến khích các tổ chức, cá nhân làm ăn có hiệu quả để tích lũy tái đầu tư cho SXKD ngày càng phát triển và không chỉ là lý thuyết mà được biểu hiện trên cơ sở luật pháp. Tổ chức, cá nhân nào nộp đúng, nộp đủ thì được khen thưởng; chây ỳ, chậm nộp, trốn tránh thì phải phạt, truy cứu trách nhiệm...

2. Các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế:

2.1. Tên gọi của sắc thuế:

Mỗi sắc thuế đều có tên gọi nhằm phân biệt giữa các hình thức khác nhau, đồng thời phản ánh những tính chất chung nhất của hình thức thuế đó. Trong nhiều trường hợp tên gọi của sắc thuế đã hàm chứa nội dung, mục đích và phạm vi điều chỉnh của sắc thuế đó. Chẳng hạn, “thuế thu nhập doanh nghiệp” là thuế đánh vào thu nhập của pháp nhân là các công ty; “thuế thu nhập cá nhân” là thuế đánh vào thu nhập của cá nhân; “thuế giá trị gia tăng” là thuế đánh vào phần giá trị tăng thêm của hàng hoá dịch vụ sau mỗi chu kỳ luân chuyển hàng hoá dịch vụ qua từng giai đoạn.

2.2. Đối tượng nộp thuế:

Trong một luật thuế thường quy định rõ ai phải nộp thuế và người đó được gọi là đối tượng nộp thuế.

Đối tượng nộp thuế có thể là thể nhân hoặc pháp nhân mà được luật pháp xác định có trách nhiệm phải nộp thuế cho Nhà nước và gọi là người nộp thuế. Do tồn tại cơ chế chuyển dịch gánh nặng của thuế nên người nộp thuế không đồng nhất với người chịu thuế tức là người chịu gánh nặng của thuế.

2.3. Đối tượng chịu thuế:

Đối tượng chịu thuế chỉ rõ thuế đánh vào cái gì (hàng hoá, thu nhập hay tài sản...). Mỗi luật thuế có một đối tượng chịu thuế riêng, chẳng hạn: đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là hàng hoá, dịch vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước; đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng có tính chất đặc biệt; đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập từ hoạt động kinh doanh; còn đối tượng chịu thuế thu nhập cá nhân là phần thu nhập của các cá nhân.

2.4. Cơ sở tính thuế:

Cơ sở tính thuế là đại lượng xác định làm căn cứ tính thuế, cơ sở tính

thuế có thể đồng thời là đối tượng chịu thuế song cũng có thể khác đối tượng chịu thuế và hình thái biểu hiện. Chẳng hạn, đối tượng chịu thuế nhập khẩu là hàng hoá nhập khẩu chịu thuế (đơn vị định tính) nhưng cơ sở tính thuế là giá trị hải quan của hàng hoá nhập khẩu (đơn vị định lượng).

2.5. *Mức thuế*

Mức thuế là đại lượng xác định số thu trên cơ sở tính thuế và được biểu hiện dưới hình thức thuế suất hay định suất thuế.

Mức thuế có thể được thể hiện dưới 2 hình thức: mức tuyệt đối và tương đối

- Mức thuế tuyệt đối (hay còn gọi là định suất thuế) là mức thuế được tính bằng số tuyệt đối theo 1 đơn vị vật lý của đối tượng chịu thuế. Ví dụ: 1 lít xăng thì phải chịu thuế 1.000đồng, một ha đất nông nghiệp hạng 1 vùng đồng bằng phải chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là 550kg thóc.

- Mức tương đối (hay còn gọi là thuế suất) là mức thuế được tính bằng một tỷ lệ phần trăm trên một đơn vị giá trị đối tượng chịu thuế. Ví dụ: thuế tiêu thụ đặc biệt của rượu mạnh được tính bằng tỷ lệ 75% trên giá trị thuế.

2.6. *Chế độ miễn thuế, giảm thuế:*

Miễn giảm thuế là yếu tố ngoại lệ được quy định trong một số sắc thuế. Thực chất đó là số tiền thuế mà người nộp thuế phải nộp cho Nhà nước, song vì những lý do kinh tế - xã hội mà Nhà nước quy định cho phép không phải nộp toàn bộ (miễn thuế) hoặc chỉ nộp một phần (giảm thuế) số tiền thuế đó.

Việc quy định miễn giảm thuế là nhằm mục đích:

- Tạo điều kiện giúp đỡ người nộp thuế khắc phục hoàn cảnh khó khăn do nguyên nhân khách quan làm giảm thu nhập hoặc ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế khác của mình.

- Thực hiện một số chủ trương chính sách kinh tế - xã hội nhằm khuyến khích hoạt động người nộp thuế.

Tuy nhiên, việc miễn giảm thuế cũng có tính hai mặt. Một mặt, nó tạo điều kiện thực hiện các chính sách điều chỉnh kinh tế - xã hội của Nhà nước. Mặt khác, nó có thể làm méo mó tính công bằng của một sắc thuế. Vì vậy, để khuyến khích tuân thủ và đơn giản hoá chính sách, nên hạn chế việc quy định các trường hợp miễn, giảm thuế mang tính cá biệt.

2.7. *Chế độ trách nhiệm:*

2.7.1. *Trách nhiệm và nghĩa vụ của người nộp thuế:*

Theo Điều 7 chương I - Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 quy định trách nhiệm và nghĩa vụ của người nộp thuế như sau:

- (1) Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.
- (2) Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ

của hồ sơ thuế.

(3) Nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.

(4) Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

(5) Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế.

(6) Lập và giao hoá đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại,

giá trị thực thanh toán khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo quy định pháp luật.

(7) Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, số hiệu và nội dung giao dịch của tài khoản mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

(8) Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức

quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

(9) Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong trường hợp đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện thủ tục về thuế sai quy định.

2.7.2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế:

Theo Điều 8 chương I - Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế như sau:

(1) Tổ chức thực hiện thu thuế theo quy định của pháp luật.

(2) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; công khai các thủ tục về thuế.

(3) Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế; công khai mức thuế phải nộp của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

(4) Giữ bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

(5) Thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế, xoá nợ tiền thuế, xoá nợ tiền phạt, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

(6) Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi có đề nghị theo

quy định của pháp luật.

(7) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

(8) Giao kết luận, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế cho đối tượng kiểm tra thuế,

thanh tra thuế và giải thích khi có yêu cầu.

(9) Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

(10) Giám định để xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.8. Thời hạn thu, thủ tục nộp thuế và các chế tài liên quan:

2.8.1. Thời hạn nộp thuế:

- Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

- Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan lý thuế.

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, thời hạn nộp thuế như sau:

+ Đối với hàng hoá xuất khẩu là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

+ Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng; trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

+ Đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu là 275 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan; trường hợp đặc biệt thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn 275 ngày phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.

+ Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thời hạn nộp thuế là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập.

+ Đối với các hàng hoá khác thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

- Trường hợp được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế được thực hiện theo thời hạn bảo lãnh nhưng không quá thời hạn nộp thuế theo quy định. Hết thời hạn bảo lãnh hoặc thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thay cho người nộp thuế.

2.8.2. Đồng tiền nộp thuế:

Đồng tiền nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ theo quy định.

2.8.3. Địa điểm và hình thức nộp thuế:

Người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước tại Kho bạc Nhà nước, tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế, hoặc thông qua tổ chức tín dụng được cơ quan quản lý thuế uỷ nhiệm thu thuế, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Phân loại thuế:

3.1. Phân loại theo đối tượng chịu thuế:

Có thể chia thuế thành 3 loại:

Thuế tiêu dùng: Là loại thuế có cơ sở đánh thuế là phần thu nhập được tiêu dùng trong hiện tại như: thuế GTGT, thuế XNK, thuế TTĐB...

Thuế thu nhập: Là các loại thuế có cơ sở đánh thuế là thu nhập thực tế kiếm được của các tổ chức, cá nhân như: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao... *Thuế tài sản:* Là các loại thuế có cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản lưu giữ hay chuyển dịch như: thuế chuyển quyền sử dụng đất...

3.2. Phân loại theo phương thức đánh thuế

Có thể chia thuế thành 2 loại theo phương thức đánh thuế là: thuế trực thu và thuế gián thu.

Thuế trực thu: Là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Thuộc thuế trực thu gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao...

Thuế gián thu: Là loại thuế không đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế mà đánh một cách gián tiếp thông qua giá cả hàng hoá, dịch vụ. Người tiêu dùng hoặc người được cung cấp hàng hoá dịch vụ là người chịu thuế này (người nộp thuế không phải là người chịu thuế). Thuộc thuế gián thu gồm: thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế XNK, thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)...

3.3. Phân loại theo mối quan hệ đối với khả năng nộp thuế:

Theo cách phân loại này hệ thống thuế chia làm 2 loại:

- Thuế tổng hợp: Là loại thuế đánh vào tất cả thành phần của cơ sở đánh thuế mà không có trường hợp ngoại lệ, không có miễn, giảm thuế. VD: thuế GTGT...

- Thuế có lựa chọn: Là loại thuế chỉ đánh vào một phần nhất định của cơ sở đánh thuế. VD: thuế TNCN...

3.4. Phân loại theo phạm vi, thẩm quyền về thuế:

Theo phạm vi và thẩm quyền trong việc ban hành chính sách, chế độ, hệ thống thuế có thể chia thành:

- Thuế Trung ương: Là hình thức thuế do các cơ quan đại diện chính quyền Nhà nước ở Trung ương ban hành.

- Thuế địa phương: Là hình thức thuế do các cơ quan đại diện địa

phương ban hành.

4. Các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế:

Có 4 tiêu chí làm cơ sở xây dựng và đánh giá chất lượng của một hệ thống thuế ở mỗi quốc gia là: tính công bằng, tính hiệu quả, tính rõ ràng minh bạch và tính linh hoạt.

4.1. Tính công bằng:

Tính công bằng là một đòi hỏi khách quan trong tiến trình phát triển của lịch sử. Trong một xã hội dân chủ tính công bằng cần phải được thực hiện trước hết đối với việc phân chia gánh nặng thuế khoá. Tuy nhiên cho đến nay, tiêu thức để đánh giá tính công bằng của một hệ thống thuế cũng đang có nhiều ý kiến khác nhau. Các nhà kinh tế cho rằng, công bằng của thuế khoá phải dựa trên nguyên tắc công bằng theo chiều ngang và chiều dọc.

Hệ thống thuế được coi là công bằng theo chiều ngang: nếu các cá nhân về mọi mặt đều như nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên, trong thực tế nguyên tắc này ít có tính khả thi vì nó không chỉ rõ tiêu thức nào để xác định hai cá nhân như nhau, mặt khác nó cũng không nói rõ việc đối xử ngang nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế là như thế nào.

Hệ thống thuế được coi là công bằng theo chiều dọc: nếu người có khả năng nộp thuế nhiều hơn thì phải nộp thuế cao hơn những người khác.

Trong thực tế, để áp dụng nguyên tắc này cần phải xác định rõ hai vấn đề: tiêu thức xác định khả năng và mức độ nộp thuế cao hơn.

Xung quanh vấn đề tiêu thức xác định khả năng nộp thuế cũng còn nhiều ý kiến khác nhau. Phổ biến hiện nay người ta dùng tiêu thức thu nhập hoặc tiêu dùng để đánh giá khả năng nộp thuế.

Các nhà kinh tế cho rằng, đảm bảo tính công bằng thì nên dựa vào thu nhập suốt đời để đánh thuế. Thu nhập suốt đời được hiểu là giá trị chiết khấu hiện tại của tương lai. Họ lập luận rằng, một đồng thu nhập ở thời kỳ sau có giá trị thấp hơn một đồng thu nhập ở hiện tại. Nếu một người nào đó nhận được một đồng thu nhập ở hiện tại họ mang gửi ngân hàng và họ sẽ có $(1+r)$ trong tương lai (r là lãi suất tiền gửi). Như vậy, giá trị chiết khấu hiện tại của $(1+r)$ đồng trong tương lai chỉ là một đồng.

Tuy nhiên, có quan điểm cho rằng cơ sở đánh thuế là thu nhập cho dù suốt đời, vẫn đánh trên cái mà cá nhân cung cấp cho xã hội như vậy không công bằng. Đánh thuế công bằng là dựa trên cái gì mà cá nhân nhận từ xã hội. Với lập luận này, họ cho là nên dựa vào tiêu thức tiêu dùng để đánh thuế. Cùng với lập luận này, một số người còn đề nghị việc đánh thuế công bằng là nên dựa vào lợi ích mà mỗi người nộp thuế nhận được từ việc cung cấp hàng hoá công cộng của Nhà nước, nhưng không thể xác định lợi ích cụ thể mà cá nhân nhận được để làm căn cứ xác định mức thuế. Việc căn cứ vào lợi ích để đánh thuế chỉ xảy ra trong một số trường hợp mà việc cung cấp hàng hoá công cộng đó xác định được cụ thể lợi ích mà cá nhân nhận được và khả năng loại

trừ tiêu dùng là khả thi.

Tóm lại, công bằng trong thuế khoá là một đòi hỏi khách quan. Việc đánh giá một hệ thống thuế được gọi là công bằng không phải là một công việc dễ dàng. Đã có nhiều nhà kinh tế đưa ra các nguyên tắc xác định tiêu chuẩn công bằng trong thuế khoá, xong vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau và nói chung những nguyên tắc nêu ra đều mang tính định hướng. Công bằng trong thuế khoá thuộc về nhận thức và quan điểm của mỗi Chính phủ.

4.2. *Tính hiệu quả:*

Hệ thống thuế phải đảm bảo tính hiệu quả xét trên các mặt sau:

Thứ nhất, hiệu quả can thiệp đối với nền kinh tế là lớn nhất.

Xét trên phương diện kinh tế, hành vi đánh thuế của Chính phủ bao giờ cũng ảnh hưởng đến việc phân bổ nguồn lực của xã hội và chịu sự chi phối của hai tác nhân có xu

hướng vận động không đồng nhất. Nhà nước và các lực lượng thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, giá cả thị trường luôn đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động một cách hiệu quả. Giá cả đưa ra các tín hiệu cho người tiêu dùng về giá trị của loại hàng hoá mà họ tiêu thụ, chúng đưa ra các tín hiệu cho các nhà sản xuất về sở thích của người tiêu dùng mà họ phục vụ. Theo tín hiệu giá cả đó, nhà sản xuất phân bổ nguồn lực để đảm bảo lượng cung nhất định nhằm tối đa hoá lợi nhuận của mình. Còn người tiêu dùng sẽ chọn mức tiêu thụ hợp lý nhất để tối đa hoá mức độ thoả dụng. Khi thị trường đã đạt điểm cân bằng, thì bất kỳ can thiệp nào của Chính phủ bằng thuế cũng có thể làm sai lệch các tín hiệu giá cả, việc phân bổ nguồn lực. Trong bối cảnh như vậy, mọi sự can thiệp bằng thuế vào nền kinh tế mà gây ra những biến động giá cả thì đều gây ra sự phi hiệu quả kinh tế, để phân tích mức phi hiệu quả kinh tế này, các nhà kinh tế đã đưa ra khái niệm gánh nặng phụ trội (tăng thêm) hay sự mất trắng do thuế gây ra.

Sau đó, tăng cường vai trò của thuế đối với việc phân bổ nguồn lực. Một ví dụ cụ thể như thuế ô nhiễm môi trường vừa huy động thêm được nguồn thu cho Nhà nước và nâng cao được hiệu quả phân bổ nguồn lực.

Nói chung sự phân bổ nguồn lực dưới tác động của các lực lượng thị trường thường đạt được tính hiệu quả cao. Tuy nhiên, do động cơ chủ yếu là lợi nhuận, nên xét ở tầm vĩ mô việc phân bổ nguồn lực dưới tác động của lực lượng thị trường, trong nhiều trường hợp không hoàn toàn mang lại hiệu quả chung cho nền kinh tế quốc dân. Bởi vậy, tất yếu cần có sự kết hợp và can thiệp của các hệ thống phân bổ nguồn lực của Nhà nước, trong đó công cụ thuế để điều chỉnh các xu hướng vận động khác nhằm đảm bảo hiệu quả chung của nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, hiệu quả tổ chức thu thuế là lớn nhất:

Trên thực tế khi thu thuế bao giờ cũng phát sinh chi phí trực tiếp của cơ quan thuế (chi phí để thu thuế) và chi phí gián tiếp (chi phí tuân thủ của các đối

tượng nộp thuế). Tính hiệu quả của thu thuế thể hiện: thuế thu được nhiều nhất trên cơ sở chi phí hành chính thuế là thấp nhất. Các khoản chi phí hành chính này phụ thuộc vào tính phức tạp của hệ thống thuế (các điều khoản miễn giảm, số lượng, mức độ phân biệt của thuế suất đối với đối tượng nộp thuế cũng như cơ sở tính thuế).

Nói chung các loại thuế có cơ sở tính thuế phức tạp nhiều điều khoản miễn giảm, yêu cầu hiệu quả cao thì chi phí hành chính thuế thường là lớn.

Nhằm giảm bớt chi phí hành chính đòi hỏi hệ thống thuế phải đơn giản, chứa đựng ít mục tiêu xã hội. Mặt khác, hệ thống thuế có đơn giản, dễ hiểu thì việc quản lý, kiểm tra kiểm soát của Nhà nước đối với người nộp thuế mới dễ dàng thuận lợi.

4.3. Tính rõ ràng, minh bạch:

Một hệ thống chính xác thể hiện sự rõ ràng và minh bạch trước hết phải chỉ rõ ai chịu thuế, thời hạn nộp thuế và dễ dàng xác định mức thuế phải nộp. Thuế trực thu (thuế thu nhập cá nhân) thường có tính minh bạch hơn thuế gián thu.

Tính minh bạch dễ dàng đạt được hơn khi chính sách thuế đơn giản. Nếu một chính sách thuế phức tạp với quá nhiều mức thuế suất phân biệt và các điều khoản miễn giảm thuế sẽ gây ra tình trạng không có chuẩn mực rõ ràng trong cách hiểu và vận dụng, làm cho người nộp thuế khó hiểu và do đó khó tự giác chấp hành, còn cơ quan thu thuế gặp khó khăn trong quản lý nộp thuế. Vì lẽ đó, phát sinh ra sự tùy tiện, tạo kẽ hở trốn và tránh thuế, đồng thời tăng chi phí hành chính thuế.

4.4. Tính linh hoạt:

Hệ thống thuế phải có tính linh hoạt, được thể hiện thông qua khả năng thích ứng một cách dễ dàng với những hoàn cảnh kinh tế thay đổi. Nền kinh tế thị trường rất năng động, nó luôn biến động theo thời gian, trong khi chính sách thuế lại tương đối ổn định, do vậy dễ nảy sinh sự lệch pha giữa chính sách thuế và các hoạt động kinh tế. Cơ cấu thuế nên tạo thuận lợi trong việc sử dụng chính sách tài khóa cho sự ổn định và mục tiêu tăng trưởng. Một số chính sách thuế có cơ chế ổn định tự động rất hữu hiệu đó là thuế thu nhập, mức thuế thu nhập tự thay đổi mà không cần phải thay đổi chính bản thân chính sách thuế. Thu nhập chịu thuế phụ thuộc vào thu nhập thực tế, khi nền kinh tế suy thoái, thu nhập thực tế giảm dẫn đến mức thuế phải nộp giảm, tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng nhanh, thu nhập tăng nhiều thì thuế phải nộp cũng tự động tăng lên, nên có tác động hạn chế nguy cơ lạm phát.

Tuy nhiên tính tự động điều chỉnh chưa thật sự tỏ ra hữu hiệu, nó chưa có những tác động đủ mạnh trước sự biến động lớn của nền kinh tế, vì vậy bắt buộc các Chính phủ trong những điều kiện nhất định phải chủ động điều chỉnh các loại thuế và thuế suất. Trong thực tế, chính sách tài

khoá thường có độ trễ hơn so với chính sách tiền tệ trong quá trình thực hiện chính sách ổn định. Điều đó đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách can thiệp ở mức độ, thời điểm và đối tượng thích hợp mới đảm bảo được tính linh hoạt và hiệu lực chính sách thuế.

Trong hoạch định chính sách thuế việc đảm bảo sự thống nhất và hài hoà các tiêu thức trên là rất khó khăn, đôi khi giữa chúng có sự mâu thuẫn nên đòi hỏi phải có sự cân nhắc thận trọng về sự đánh đổi này. Chẳng hạn, để đạt được tiêu thức công bằng thì buộc phải giảm tính hiệu quả, hay nói cách khác là nền kinh tế phải chấp nhận sự phi hiệu quả do tính công bằng của thuế gây ra. Bởi vì, để tăng tính công bằng thì các sắc thuế phải gồm nhiều mức thuế suất, nhiều điều khoản miễn giảm phù hợp theo từng đối tượng chịu thuế. Như vậy, chính sách thuế trở nên phức tạp và tất yếu tính đơn giản của thuế lại bị vi phạm. Tương tự như vậy, tiêu thức linh hoạt cũng có những mối quan hệ nghịch với tiêu thức hiệu quả và tiêu thức công bằng.

Yêu cầu xây dựng hệ thống thuế chính là phải kết hợp những tiêu thức đó một cách tối ưu nhất nhằm thực hiện mục tiêu của hệ thống một cách tốt nhất trong hoàn cảnh kinh tế xã hội cụ thể phù hợp với từng quốc gia và từng giai đoạn phát triển kinh tế. Mỗi quốc gia tùy từng điều kiện kinh tế quan điểm của Nhà nước trong sử dụng thuế để điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế mà chấp nhận sự đánh đổi giữa các tiêu thức trên để xây dựng một hệ thống thuế phù hợp. Mặt khác, qua phân tích mức độ chấp nhận đánh đổi giữa các tiêu thức trong hệ thống thuế của mỗi quốc gia, chúng ta có thể thấy rõ quan điểm của Chính phủ trong điều hành chính sách thuế của quốc gia đó.

5. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu:

Thuế là một công cụ điều tiết kinh tế linh hoạt, nhạy bén và hiệu quả. Sự can thiệp của thuế vào quá trình kinh tế được tiến hành thông qua việc sử dụng các hình thức thuế, ấn định mức thuế mới và chế độ miễn giảm thuế thích hợp.

Đối tượng nghiên cứu của môn học là các qui định của pháp luật về thuế và các qui định pháp luật có liên quan đến hệ thống thuế của nhà nước ta để biết được nội dung cơ bản của từng sắc thuế đang áp dụng tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế hiện nay cũng như phân biệt được từng sắc thuế này.

5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu môn học: Môn học có nhiệm vụ nghiên cứu sự ra đời phát triển cũng như bản chất của thuế, vai trò của thuế trong nền kinh tế đặc biệt là nghiên cứu về các loại thuế hiện hành đang được áp dụng trong nền kinh tế để ngày càng hoàn thiện hệ thống thuế của nước ta.

5.3. Phương pháp nghiên cứu môn học

Cũng như các môn khoa học khác, môn Thuế cũng sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm phương pháp nghiên cứu. Bên cạnh đó, môn Thuế còn sử dụng các phương pháp như: phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp so sánh, phương pháp thống kê xã hội học.

TaiLieu.vn